ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1923 /SXD-KTXD V/v cập nhật giá vật liệu xây dựng đến HTXL trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tháng 3/2022.	*Thanh Hóa, ngày 25 tháng3 năm 2022*

Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Ban QLDA ĐTXD tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 2618/UBND-CN ngày 28/02/2022 về việc giao triển khai, thực hiện nghiêm túc các kết luận của Thủ tướng Chính phủ về dự án xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, chỉ số giá xây dựng; Sở Xây dựng cập nhật giá nhiên vật liệu xây dựng đến HTXL trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan thực hiện việc lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình cho sát với mức giá thực tế trên thị trường, mức giá cập nhật được công bố cụ thể như sau:

TT	TÊN VẬT TƯ – QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
I	**THÉP CÁC LOẠI**		
1	**Thép hình do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất**		
1.2	*Mức giá từ ngày 01/3/2022 đến 07/3/2022 (Quyết định số 108/QĐ-GTTN ngày 22/02/2022)*		
	- L40mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.586
	- L50mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.386
	- L60mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.386
	- L63 ÷ L65mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.336
	- L70 ÷ 75mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.436
	- L80 ÷ 90mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.636
	- L100mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.736
	- L120 ÷ L130mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.236
	- L150mm SS400, L=6m,9m,12m	kg	20.050
	- L80 ÷ L90mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	19.286
	- L100mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	19.786
	- L120 ÷ L130mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	19.786
	- L150mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	20.900
	- C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.436
	- C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.536
	- C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.736

TT	TÊN VẬT TƯ – QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	- C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.736
	- C18, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.886
	- I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.136
	- I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.086
	- I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.536
	- Thép ngắn dài (L40 ÷L75) các loại		
	- Độ dài 9m < L < 12m	kg	17.336
	- Độ dài 6m < L < 9m	kg	16.966
	- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	16.606
	- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16.236
	- Thép ngắn dài (L80 ÷L150; C; I) các loại		
	- Độ dài 9m < L < 12m	kg	17.486
	- Độ dài 6m < L < 9m	kg	17.106
	- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	16.786
	- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16.466
	Mức giá từ ngày 08/3/2022 đến 09/3/2022 (Quyết định số 129/QĐ-GTTN ngày 08/3/2022)		
	- L40mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.886
	- L50mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.686
	- L60mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.686
	- L63 ÷ L65mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.636
	- L70 ÷ 75mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.736
	- L80 ÷ 90mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.936
	- L100mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.036
	- L120 ÷ L130mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.536
	- L150mm SS400, L=6m,9m,12m	kg	20.350
	- L80 ÷ L90mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	19.586
	- L100mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	20.086
	- L120 ÷ L130mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	20.086
	- L150mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	21.386
	- C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.636
	- C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.736
	- C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.936
	- C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	18.936
	- C18, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.086
	- I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.336
	- I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.286
	- I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.736
	- Thép ngắn dài (L40 ÷L75) các loại		
	- Độ dài 9m < L < 12m	kg	17.616
	- Độ dài 6m < L < 9m	kg	17.246
	- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	16.876
	- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16.506
	- Thép ngắn dài (L80 ÷L150; C; I) các loại		

TT	TÊN VẬT TƯ – QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	- Độ dài 9m < L < 12m	kg	17.766
	- Độ dài 6m < L < 9m	kg	17.376
	- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	17.046
	- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16.726
	Mức giá từ ngày 10/3/2022 (Quyết định số 144/QĐ-GTTN ngày 10/3/2022)		
	- L40mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.436
	- L50mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.236
	- L60mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.236
	- L63 ÷ L65mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.186
	- L70 ÷ 75mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.286
	- L80 ÷ 90mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.486
	- L100mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.586
	- L120 ÷ L130mm SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	20.086
	- L150mm SS400, L=6m,9m,12m	kg	21.086
	- L80 ÷ L90mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	20.136
	- L100mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	20.636
	- L120 ÷ L130mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	20.636
	- L150mm SS540, L=6m,9m,12m	kg	21.936
	- C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.186
	- C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.286
	- C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.486
	- C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.486
	- C18, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.636
	- I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.886
	- I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	19.836
	- I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	20.286
	- Thép ngắn dài (L40 ÷L75) các loại		
	- Độ dài 9m < L < 12m	kg	17.950
	- Độ dài 6m < L < 9m	kg	17.570
	- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	17.190
	- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16.810
	- Thép ngắn dài (L80 ÷L150; C; I) các loại		
	- Độ dài 9m < L < 12m	kg	18.276
	- Độ dài 6m < L < 9m	kg	17.876
	- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	17.536
	- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	17.196
2	**Thép tròn (thép cây chiều dài L=8,6m & 11,7m) do Công ty gang thép Thái Nguyên sản xuất (TCVN JIS 3112).**		
1.1	*Mức giá từ ngày 01/3/2022 đến 06/3/2022 (Quyết định số 100/QĐ-GTTN ngày 18/02/2022)*		
	- Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8 cuộn	kg	17.786
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ8	kg	17.786
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ9 - L=11,7m	kg	18.086
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10 cuộn	kg	17.836
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ10 - L=11,7m	kg	17.986
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12 - L=11,7m	kg	17.836
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ14-40 - L=11,7m	kg	17.786

TT	TÊN VẬT TƯ – QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (Đồng)
	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ10, L=11,7m	kg	17.986
	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ12, L=11,7m	kg	17.836
	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ14- ϕ 40, L=11,7m	kg	17.786
1.2	*Mức giá từ ngày 07/3/2022 đến 14/3/2022 (Quyết định số 118/QĐ-GTTN ngày 07/3/2022*		
	- Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8 cuộn	kg	18.186
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ8	kg	18.186
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ9 - L=11,7m	kg	18.486
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10 cuộn	kg	18.236
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ10 - L=11,7m	kg	18.386
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12 - L=11,7m	kg	18.236
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ14-40 - L=11,7m	kg	18.186
	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ10, L=11,7m	kg	18.386
	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ12, L=11,7m	kg	18.236
	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ14- ϕ 40, L=11,7m	kg	18.186
1.3	*Mức giá từ ngày 15/3/2022 (Quyết định số 150/QĐ-GTTN ngày 15/3/2022)*		
	- Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8 cuộn	kg	19.386
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ8	kg	19.386
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ9 - L=11,7m	kg	19.686
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10 cuộn	kg	19.436
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ10 - L=11,7m	kg	19.586
	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12 - L=11,7m	kg	19.436
	- Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V ϕ14-40 - L=11,7m	kg	19.386
	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ10, L=11,7m	kg	19.586
	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ12, L=11,7m	kg	19.436
	- Thép vằn CB400-V, CB500-V, ϕ14- ϕ 40, L=11,7m	kg	19.386
II	**NHỰA ĐƯỜNG**		
1	*Mức giá từ 01/3/2022 (nhựa Petrolimex theo Thông báo không số 105D/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/3/2022)*		
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (xả) - TCVN 7493:2005	kg	14.847,35
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 - TCVN 7493:2005	kg	16.247,35
2	*Mức giá từ 16/3/2022 (nhựa Petrolimex theo Thông báo không số 139/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 16/3/2022)*		
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (xả) - TCVN 7493:2005	kg	15.447,35
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 - TCVN 7493:2005	kg	17.247,35
III	**XĂNG, DẦU**		
1	*Mức giá từ 15h00' ngày 01/3/2022 (Thông cáo báo chí số 05/2022/PLX-TCBC ngày 01/3/2022)*		
	- Xăng không chì RON95-III	lít	24.872,73
	- Xăng không chì E5 RON92-II	lít	24.172,73
	- Điêzen 0,05S-II	lít	20.081,82
2	*Mức giá từ 15h00' ngày 11/3/2022 (Thông cáo báo chí số 06/2022/PLX-TCBC ngày 11/3/2022)*		
	- Xăng không chì RON95-III	lít	27.645,45
	- Xăng không chì E5 RON92-II	lít	26.863,64
	- Điêzen 0,05S-II	lít	23.418,18
3	*Mức giá từ 15h00' ngày 21/3/2022 (Thông cáo báo chí số 07/2022/PLX-TCBC ngày 21/3/2022)*		
	- Xăng không chì RON95-III	lít	27.063,64
	- Xăng không chì E5 RON92-II	lít	26.263,64
	- Điêzen 0,05S-II	lít	21.909,09

Ghi chú : Đối với giá thép, nhựa đường tại các huyện bằng mức giá tương ứng (theo chủng loại và thời điểm) của Công bố này cộng (+) thêm chi phí vận chuyển đến từng cụm, điểm các huyện đã công bố tại Quý 4/2021.

Sở Xây dựng sẽ tổng hợp các mức giá trên vào Công bố giá vật liệu xây dựng đến HTXL Quý I/2022. Đề nghị UBND huyện, thị xã, thành phố; các Ban QLDA

đầu tư xây dựng tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan nghiên cứu, thực hiện. Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để phối hợp);
- Lưu VT, KTXD (TVM).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THANH HÓA

Phan Lê Quang